

**Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 31 tháng 1 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		23.449.749.393.832	23.921.695.273.733
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.318.766.545.508	5.789.870.873.591
Tiền	111		127.893.296.052	159.897.624.135
Các khoản tương đương tiền	112		5.190.873.249.456	5.629.973.249.456
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.853.339.780.000	4.908.122.525.558
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	1.216.544.000.000	2.592.779.525.558
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	1.636.795.780.000	2.315.343.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.781.745.032.230	10.989.266.253.040
Phải thu của khách hàng	131		1.201.311.547.138	1.068.837.859.281
Trả trước cho người bán	132		315.618.894.183	297.602.347.854
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	4.963.430.547.940	3.492.430.547.940
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	6.301.384.042.969	6.130.395.497.965
Hàng tồn kho	140	9	2.438.724.941.749	2.178.374.332.996
Hàng tồn kho	141		2.472.979.649.044	2.220.500.505.262
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.254.707.295)	(42.126.172.266)
Tài sản ngắn hạn khác	150		57.173.094.345	56.061.288.548
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.746.076.852	15.261.335.004
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38.232.721.270	37.879.347.121
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		194.296.223	2.920.606.423

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		16.761.832.539.801	16.630.993.661.720
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.506.301.009.236	9.338.160.677.026
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	9.506.301.009.236	9.338.160.677.026
Tài sản cố định	220		5.478.563.625.080	5.552.374.681.907
Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.721.572.530.792	4.789.111.012.429
Nguyên giá	222		9.665.447.990.186	9.619.243.660.832
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.943.875.459.394)	(4.830.132.648.403)
Tài sản cố định vô hình	227	11	756.991.094.288	763.263.669.478
Nguyên giá	228		2.406.358.013.929	2.397.933.897.522
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.649.366.919.641)	(1.634.670.228.044)
Bất động sản đầu tư	230	12	5.345.839.112	5.749.808.978
Nguyên giá	231		18.627.973.918	18.627.973.918
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.282.134.806)	(12.878.164.940)
Tài sản dở dang dài hạn	240		291.758.040.951	275.199.403.100
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	291.758.040.951	275.199.403.100
Đầu tư tài chính dài hạn	250		293.912.314.794	294.757.072.601
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	6(c)	293.912.314.794	294.757.072.601
Tài sản dài hạn khác	260		1.185.951.710.628	1.164.752.018.108
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	638.227.099.914	644.959.073.099
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		427.809.091.746	394.126.932.594
Lợi thế thương mại	269	15	119.915.518.968	125.666.012.415
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		40.211.581.933.633	40.552.688.935.453

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.119.487.982.669	14.177.129.757.033
Nợ ngắn hạn	310		11.757.568.437.115	13.728.746.969.395
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.699.214.792.130	2.023.711.673.115
Người mua trả tiền trước	312		58.937.803.956	66.137.653.839
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	342.488.262.957	593.031.958.022
Phải trả người lao động	314		96.963.264.352	279.692.397
Chi phí phải trả	315	18	2.339.354.734.318	2.385.300.904.155
Phải trả ngắn hạn khác	319	19(a)	140.831.734.542	163.606.696.919
Vay ngắn hạn	320	20(a)	7.051.902.319.272	8.468.802.865.360
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.875.525.588	27.875.525.588
Nợ dài hạn	330		361.919.545.554	448.382.787.638
Phải trả người bán dài hạn	331	16	19.288.737.000	19.288.737.000
Phải trả dài hạn khác	337	19(b)	30.115.225.947	30.438.053.506
Vay dài hạn	338	20(b)	142.563.238.020	227.387.827.971
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		157.408.819.002	159.914.589.911
Dự phòng phải trả dài hạn	342		12.543.525.585	11.353.579.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		28.092.093.950.964	26.375.559.178.420
Vốn chủ sở hữu	410	21	28.092.093.950.964	26.375.559.178.420
Vốn cổ phần	411	22	7.284.225.440.000	7.274.618.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	22	3.648.755.415.858	3.610.328.815.858
Vốn khác của chủ sở hữu	414		(265.775.657.006)	(265.775.657.006)
Cổ phiếu quỹ	415	22	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		7.471.764.799	8.323.564.190
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.731.972.844	22.731.972.844
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.769.308.915.430	16.124.127.868.061
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.124.127.868.061	9.038.963.882.667
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		1.645.181.047.369	7.085.163.985.394
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		620.042.426.160	595.870.151.594
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		40.211.581.933.633	40.552.688.935.453

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập:

 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:

 Nguyễn Hoàng Yến
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	6.638.381.059.048	6.056.967.681.348	6.638.381.059.048	6.056.967.681.348
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	57.953.750.369	20.120.169.381	57.953.750.369	20.120.169.381
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	6.580.427.308.679	6.036.847.511.967	6.580.427.308.679	6.036.847.511.967
Giá vốn hàng bán	11	25	3.504.601.831.923	3.427.800.146.735	3.504.601.831.923	3.427.800.146.735
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		3.075.825.476.756	2.609.047.365.232	3.075.825.476.756	2.609.047.365.232
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	445.985.645.111	432.606.089.815	445.985.645.111	432.606.089.815
Chi phí tài chính	22	27	83.443.901.035	143.016.441.693	83.443.901.035	143.016.441.693
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>75.833.235.658</i>	<i>139.349.836.647</i>	<i>75.833.235.658</i>	<i>139.349.836.647</i>
Phần lãi trong một công ty liên kết	24		12.451.327.193	13.296.085.000	12.451.327.193	13.296.085.000
Chi phí bán hàng	25		1.357.854.697.331	1.121.093.018.441	1.357.854.697.331	1.121.093.018.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		204.908.488.082	220.042.149.878	204.908.488.082	220.042.149.878
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.888.055.362.612	1.570.797.930.035	1.888.055.362.612	1.570.797.930.035
Thu nhập khác	31		608.888.648	2.168.242.309	608.888.648	2.168.242.309
Chi phí khác	32		1.387.150.700	1.553.187.311	1.387.150.700	1.553.187.311
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(778.262.052)	615.054.998	(778.262.052)	615.054.998
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		1.887.277.100.560	1.571.412.985.033	1.887.277.100.560	1.571.412.985.033

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		1.887.277.100.560	1.571.412.985.033	1.887.277.100.560	1.571.412.985.033
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		254.111.705.847	203.227.586.637	254.111.705.847	203.227.586.637
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(36.187.930.061)	(19.623.630.931)	(36.187.930.061)	(19.623.630.931)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.669.353.324.774	1.387.809.029.327	1.669.353.324.774	1.387.809.029.327
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		1.645.181.047.369	1.377.114.566.893	1.645.181.047.369	1.377.114.566.893
Cổ đông không kiểm soát	62		24.172.277.405	10.694.462.434	24.172.277.405	10.694.462.434
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.293	1.922	2.293	1.922

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	1.887.277.100.560	1.571.412.985.033
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	172.366.188.732	194.799.731.569
Các khoản dự phòng	03	20.744.855.336	22.741.737.036
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.282.764.829	179.264.498
Lỗi từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định	05	556.802.391	979.302.732
Thu nhập lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(438.666.243.708)	(426.426.976.545)
Lợi nhuận được chia từ một công ty liên kết	05	(12.451.327.193)	(13.296.085.000)
Chi phí lãi vay và phí thu xếp khoản vay	06	77.062.985.656	140.068.086.645
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.710.173.126.603	1.490.458.045.968
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(174.503.475.403)	(145.463.073.466)
Biến động hàng tồn kho	10	(279.905.517.754)	219.155.186.849
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(304.395.797.687)	249.249.879.438
Biến động chi phí trả trước	12	8.807.648.762	11.275.026.857
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	1.376.235.525.558	(14.372.282.120)
		2.336.411.510.079	1.810.302.783.526
Tiền lãi vay đã trả	14	(79.776.897.159)	(133.210.399.011)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(475.326.768.536)	(138.590.927.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	1.781.307.844.384	1.538.501.457.482

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(145.092.964.314)	(147.906.807.645)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.981.256.110	505.027.540
Tiền chi cho vay	23	(1.490.000.000.000)	-
Tiền thu từ cho vay	24	19.000.000.000	-
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(1.527.395.780.000)	(1.483.949.030.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	2.205.943.000.000	150.243.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, đầu tư khác và cổ tức	27	138.239.477.995	123.659.550.225
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(797.325.010.209)	(1.357.448.259.880)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	48.033.250.000	-
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	5.266.812.245.743	4.612.401.896.203
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(6.768.742.490.882)	(5.087.989.083.884)
Tiền trả cổ tức trong Công ty và các công ty con	36	(56.418.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.453.953.413.139)	(475.587.187.681)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(469.970.578.964)	(294.533.990.079)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.789.870.873.591	5.588.278.453.404
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.133.749.119)	(1.555.471.760)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	5.318.766.545.508	5.292.188.991.565

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính


CÔNG TY
CỔ PHẦN
HÀNG TIÊU DÙNG
MASAN
Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân; dịch vụ phân phối theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 16 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết (1/1/2024: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 17 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết). Thông tin về các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/3/2024	1/1/2024	31/3/2024	1/1/2024
Các công ty con sở hữu trực tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Masan Consumer (Thailand) Limited	Kinh doanh và phân phối	Số 83, Lầu 4, Đường Amnuay Songkhram, Tiểu khu Tanon Nakornchaisri, Quận Dusit, Bangkok, Thái Lan.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan HPC	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Masan Innovation	Kinh doanh và phân phối	Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Các công ty con sở hữu gián tiếp							
1	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/3/2024	1/1/2024	31/3/2024	1/1/2024
2	Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	(i) Sản xuất gia vị và nước uống đóng chai	Lô III-10, Đường số 1, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Masan PQ	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
4	Công ty TNHH Masan Long An	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Ấp 2, Xã Thạnh Hòa, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	(i) Sản xuất thực phẩm tiện lợi và gia vị	Lô 22, Khu Công nghiệp Đại An, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu B, Khu Công nghiệp Nam Cẩm, Khu Kinh tế Đông Nam Nghệ An, Xã Nghi Long, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
8	Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	(i) Sản xuất gia vị	Tổ 1, Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/3/2024	1/1/2024	31/3/2024	1/1/2024
9	Công ty TNHH Masan HN	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi và bao bì	Lô CN-08 & CN-14, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cương, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH Masan HG 2	(i) Sản xuất gia vị, thực phẩm tiện lợi, bao bì và đồ uống	Khu Công nghiệp Sông Hậu, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
11	Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	98,79%	98,79%	98,79%	98,79%
12	Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống và bao bì	Thôn Vĩnh Sơn, Xã Vĩnh Hảo, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.	89,52%	89,52%	89,52%	89,52%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	(iii) Sản xuất đồ uống	Km 37, Xa lộ 27, Thị trấn Tân Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.	89,52%	89,52%	99,999%	99,999%
14	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	(ii) Sản xuất và kinh doanh đồ uống	Nhóm 3A, Khu 4, Suối Mơ, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.	65,85%	65,85%	65,85%	65,85%
15	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	(iv) Sản xuất và kinh doanh sản phẩm chăm sóc gia đình	Đường D4, KCN Lộc An - Bình Sơn, Xã Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	52,25%	52,25%	52,25%	52,25%
16	Công ty TNHH Hi-Fresh	(v) (vi)	Tầng 8, Tòa nhà MPLaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	-	100%	-	100%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày		Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày	
				31/3/2024	1/1/2024	31/3/2024	1/1/2024
17	Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro	(vi) Cung cấp dịch vụ giặt ủi	Tầng 8, Tòa nhà MPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	100%	100%	100%	100%
Một công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	(i) Sản xuất và kinh doanh gia vị	Lô C40 – 43/I, Đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	32,83%	32,83%	32,83%	32,83%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các công ty con này và công ty liên kết được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (“MSF”).
- (ii) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (“MSB”).
- (iii) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHW”).
- (iv) Công ty Cổ phần Bột Giặt NET (“NET”) được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”).
- (v) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”).
- (vi) Công ty TNHH Hi-fresh (“HIF”) đã giải thể trong kỳ.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Tất cả các công ty con khác và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Tập đoàn có 5.186 nhân viên (1/1/2024: 5.061 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu được từ hoặc chi cho giao dịch này được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả từ việc áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 202”), các chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được mua được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Từ 1 tháng 1 năm 2015, do kết quả của việc áp dụng Thông tư 202, những chênh lệch này được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của năm báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(vii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được ở thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 3(m)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 35 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 năm đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 năm đến 10 năm.

(iii) Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 17 năm đến 30 năm.

(iv) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Giá trị hợp lý của nhãn hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 30 năm. Giá trị hợp lý của nhãn hiệu có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu nhãn hiệu đó.

(v) Quan hệ khách hàng

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 năm đến 15 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Tài nguyên nước khoáng

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được vốn hóa và ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 năm đến 37 năm.

(j) Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua của nhà cửa, cơ sở hạ tầng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc của công ty con. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 20 – 25 năm
- cơ sở hạ tầng 5 – 20 năm

(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước và phí sử dụng cơ sở hạ tầng

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 năm đến 50 năm.

Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là chi phí trả trước phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng từ 46 năm đến 47 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp cho giai đoạn 5 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web...). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(iv) Chi phí sắp xếp khoản vay

Chi phí sắp xếp khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của các khoản vay liên quan.

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được phân bổ.

(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(p) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của vốn chủ sở hữu*

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát mà không dẫn đến việc mất quyền kiểm soát cho giai đoạn trước ngày 1 tháng 1 năm 2015 được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu.

(iii) *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng.

Lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn lần lượt được lập dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và theo khu vực địa lý. Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản thu nhập lãi liên quan, các khoản đầu tư và các thu nhập và chi phí phát sinh liên quan, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào từng bộ phận.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn phân loại các bộ phận kinh doanh thành bốn bộ phận kinh doanh chính là thực phẩm, đồ uống, sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân và bộ phận kinh doanh khác. Bộ phận Thực phẩm bao gồm gia vị và thực phẩm tiện lợi. Bộ phận kinh doanh khác bao gồm cho thuê nhà kho và các hoạt động khác.

	Thực phẩm		Đồ uống		Sản phẩm chăm sóc gia đình và cá nhân		Khác		Hợp nhất	
	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	4.587.118.721.936	4.219.158.589.631	1.481.141.259.092	1.298.706.588.181	453.492.463.621	455.308.102.882	58.674.864.030	63.674.231.273	6.580.427.308.679	6.036.847.511.967
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.319.844.620.383	1.050.761.048.948	318.522.362.412	309.432.563.005	(34.393.387.293)	(14.518.516.397)	11.344.371.123	12.981.996.164	1.615.317.966.625	1.358.657.091.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ									(89.804.348.089)	(77.448.809.807)
Doanh thu hoạt động tài chính									445.985.645.111	432.606.089.815
Chi phí tài chính									(83.443.901.035)	(143.016.441.693)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh									1.888.055.362.612	1.570.797.930.035
Thu nhập khác									608.888.648	2.168.242.309
Chi phí khác									(1.387.150.700)	(1.553.187.311)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp									(217.923.775.786)	(183.603.955.706)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp									1.669.353.324.774	1.387.809.029.327

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam và Thái Lan. Hoạt động kinh doanh tại Thái Lan hiện tại là không trọng yếu đối với Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	688.170.159	693.460.555
Tiền gửi ngân hàng	127.205.125.893	159.204.163.580
Các khoản tương đương tiền	5.190.873.249.456	5.629.973.249.456
	5.318.766.545.508	5.789.870.873.591

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

6. Đầu tư tài chính

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	1.216.544.000.000	2.592.779.525.558
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	1.636.795.780.000	2.315.343.000.000
	2.853.339.780.000	4.908.122.525.558
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào một công ty liên kết (c)	293.912.314.794	294.757.072.601

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2024				1/1/2024			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp do các bên thứ ba phát hành	12.000.000	1.216.544.000.000	(*)	-	13.512.100	2.592.779.525.558	(*)	-

Tập đoàn đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn trong vòng 9 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 10%/năm. Tập đoàn có cam kết từ một bên liên quan sẽ mua lại các trái phiếu này.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.636.795.780.000	2.315.343.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư vào một công ty liên kết

	Số lượng cổ phiếu	31/3/2024 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Số lượng cổ phiếu	1/1/2024 % sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	2.659.217	32,83%	293.912.314.794	2.659.217	32,83%	294.757.072.601

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tập đoàn trong kỳ như sau:

	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex VND
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ	294.757.072.601
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày mua từ công ty liên kết trong kỳ	12.451.327.193
Cổ tức được chia từ công ty liên kết trong kỳ	(13.296.085.000)
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ	293.912.314.794

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (i)	3.473.430.547.940	3.492.430.547.940
Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ một bên thứ ba (ii)	1.490.000.000.000	-
	4.963.430.547.940	3.492.430.547.940

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư (iii)	5.510.000.000.000	5.510.000.000.000
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan (i)	328.659.990.101	261.021.238.351
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác	326.801.626.688	256.995.855.661
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan	93.884.555.182	67.199.190.493
Lãi dự thu từ các khoản cho vay một bên thứ ba (ii)	21.309.041.096	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.628.615.000	3.734.823.560
Phải thu khác	19.100.214.902	31.444.389.900
	6.301.384.042.969	6.130.395.497.965

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư (iii)	9.086.740.000.000	9.086.740.000.000
Khoản đầu tư dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh (iv)	188.300.000.000	188.300.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.803.437.236	30.694.373.026
Lãi dự thu từ các hoạt động đầu tư khác	197.457.572.000	32.426.304.000
	9.506.301.009.236	9.338.160.677.026

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Các khoản phải thu cho vay từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong hợp đồng vay. Các khoản cho vay này đáo hạn vào tháng 4 và tháng 12 năm 2024. Lãi cho vay được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày hoàn trả hoặc ngày đáo hạn của các khoản cho vay này.
- (ii) Các khoản phải thu cho vay từ một bên thứ ba không được bảo đảm và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong hợp đồng vay. Các khoản cho vay này đáo hạn vào tháng 7 năm 2024. Lãi cho vay được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày hoàn trả hoặc ngày đáo hạn của các khoản cho vay này.
- (iii) Các số dư ngắn hạn và dài hạn này phản ánh số tiền đặt cọc cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Tập đoàn mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.
- (iv) Năm 2021, một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty đã ký một hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) với một bên thứ ba để hợp tác sản xuất nước mắm cốt trong thời hạn 5 năm. Theo đó, công ty con này góp vốn vào BCC bằng tiền cho mục đích chi tiêu vốn. Bên thứ ba đóng góp quyền sử dụng toàn bộ đất đai, nhà xưởng, nhà kho, máy móc, thiết bị và các cơ sở hạ tầng liên quan. Công ty con này và bên thứ ba sẽ được chia lợi nhuận của BCC theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Hàng tồn kho

	31/3/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.701.932.296	-	49.798.915.692	-
Nguyên vật liệu	1.114.103.146.954	(16.157.399.800)	1.039.041.247.106	(33.682.759.735)
Công cụ và dụng cụ	77.633.883.265	-	77.921.023.881	-
Sản phẩm dở dang	173.115.747.293	-	164.338.825.097	-
Thành phẩm	1.000.813.766.791	(18.097.307.495)	779.596.999.121	(8.443.412.531)
Hàng hóa	104.611.172.445	-	109.803.494.365	-
	2.472.979.649.044	(34.254.707.295)	2.220.500.505.262	(42.126.172.266)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
Số dư đầu kỳ	42.126.172.266	29.261.831.190
Tăng dự phòng trong kỳ	19.775.183.264	23.107.927.205
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(27.426.373.972)	(25.945.076.756)
Hoàn nhập trong kỳ	(220.274.263)	(117.961.419)
Số dư cuối kỳ	34.254.707.295	26.306.720.220

Trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 có 34.255 triệu VND (1/1/2024: 42.126 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.795.420.952.773	19.583.055.888	104.253.211.825	6.669.189.588.122	30.796.852.224	9.619.243.660.832
Tăng trong kỳ	255.898.924	-	201.340.000	42.212.698.383	195.000.000	42.864.937.307
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	2.748.843.980	-	-	40.784.064.399	-	43.532.908.379
Thanh lý	(103.051.620)	-	(428.407.204)	(34.556.835.485)	(2.852.919.891)	(37.941.214.200)
Xóa sổ	(226.800.000)	-	-	(2.025.502.132)	-	(2.252.302.132)
Số dư cuối kỳ	2.798.095.844.057	19.583.055.888	104.026.144.621	6.715.604.013.287	28.138.932.333	9.665.447.990.186
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	865.270.820.607	19.583.055.888	80.263.486.205	3.851.603.635.647	13.411.650.056	4.830.132.648.403
Khấu hao trong kỳ	27.064.580.457	-	1.828.413.698	121.523.818.845	981.455.822	151.398.268.822
Thanh lý	(8.483.114)	-	(421.426.838)	(33.046.270.782)	(1.926.974.965)	(35.403.155.699)
Xóa sổ	(226.800.000)	-	-	(2.025.502.132)	-	(2.252.302.132)
Số dư cuối kỳ	892.100.117.950	19.583.055.888	81.670.473.065	3.938.055.681.578	12.466.130.913	4.943.875.459.394
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.930.150.132.166	-	23.989.725.620	2.817.585.952.475	17.385.202.168	4.789.111.012.429
Số dư cuối kỳ	1.905.995.726.107	-	22.355.671.556	2.777.548.331.709	15.672.801.420	4.721.572.530.792

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Quyền khai thác tài nguyên nước khoáng VND	Nhãn hiệu VND	Quan hệ khách hàng VND	Tài nguyên nước khoáng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	119.085.818.402	307.243.369.491	76.238.013.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.397.933.897.522
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	8.540.881.407	-	-	-	-	8.540.881.407
Xóa sổ	-	(116.765.000)	-	-	-	-	(116.765.000)
Số dư cuối kỳ	119.085.818.402	315.667.485.898	76.238.013.667	1.085.327.898.373	397.341.034.078	412.697.763.511	2.406.358.013.929
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	49.914.816.605	295.851.013.529	33.039.733.197	702.408.897.036	372.771.256.477	180.684.511.200	1.634.670.228.044
Khấu hao trong kỳ	738.303.378	1.462.690.007	695.549.592	5.666.267.574	1.417.874.601	4.832.771.445	14.813.456.597
Xóa sổ	-	(116.765.000)	-	-	-	-	(116.765.000)
Số dư cuối kỳ	50.653.119.983	297.196.938.536	33.735.282.789	708.075.164.610	374.189.131.078	185.517.282.645	1.649.366.919.641
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	69.171.001.797	11.392.355.962	43.198.280.470	382.919.001.337	24.569.777.601	232.013.252.311	763.263.669.478
Số dư cuối kỳ	68.432.698.419	18.470.547.362	42.502.730.878	377.252.733.763	23.151.903.000	227.180.480.866	756.991.094.288

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

	Nhà cửa VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	18.016.283.093	611.690.825	18.627.973.918
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	12.628.186.808	249.978.132	12.878.164.940
Khấu hao trong kỳ	388.011.954	15.957.912	403.969.866
Số dư cuối kỳ	13.016.198.762	265.936.044	13.282.134.806
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.388.096.285	361.712.693	5.749.808.978
Số dư cuối kỳ	5.000.084.331	345.754.781	5.345.839.112

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND
Số dư đầu kỳ	275.199.403.100
Tăng trong kỳ	77.754.550.277
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(43.532.908.379)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.540.881.407)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(9.122.122.640)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	291.758.040.951
	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhà cửa	12.594.176.864	7.678.018.468
Máy móc và thiết bị	218.327.945.578	210.966.002.951
Khác	60.835.918.509	56.555.381.681
	<hr/>	<hr/>
	291.758.040.951	275.199.403.100
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và phí sử dụng hạ tầng VND	Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sắp xếp khoản vay VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	554.679.818.060	6.268.742.312	78.155.540.489	5.854.972.238	644.959.073.099
Tăng trong kỳ	-	-	3.035.454.113	-	3.035.454.113
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	9.122.122.640	-	9.122.122.640
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(146.741.633)	-	(146.741.633)
Xóa sổ	-	-	(20.000.000)	-	(20.000.000)
Phân bổ trong kỳ	(3.443.486.001)	(783.592.788)	(13.080.895.160)	(1.414.083.330)	(18.722.057.279)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	(751.026)	-	(751.026)
Số dư cuối kỳ	551.236.332.059	5.485.149.524	77.064.729.423	4.440.888.908	638.227.099.914

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	750.964.625.546
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	625.298.613.131
Phân bổ trong kỳ	5.750.493.447
Số dư cuối kỳ	631.049.106.578
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	125.666.012.415
Số dư cuối kỳ	119.915.518.968

16. Phải trả người bán

	31/3/2024	1/1/2024
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.699.214.792.130	2.023.711.673.115
Dài hạn	19.288.737.000	19.288.737.000
	1.718.503.529.130	2.043.000.410.115

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/3/2024	1/1/2024
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	262.823.466.324	484.038.529.013
Thuế giá trị gia tăng	69.642.717.351	100.815.832.183
Thuế thu nhập cá nhân	8.580.078.126	7.006.778.123
Các loại thuế khác	1.442.001.156	1.170.818.703
	342.488.262.957	593.031.958.022

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.377.021.397.415	1.423.832.535.929
Phải trả mua hàng hóa	294.533.402.519	157.122.404.546
Chi phí trung bày	127.545.117.165	105.491.746.264
Chi phí kho vận	108.037.136.103	103.235.208.936
Thưởng và lương tháng 13	77.294.816.027	286.519.904.907
Chiết khấu thương mại	57.346.646.957	47.908.590.925
Chi phí công nghệ thông tin	45.970.773.128	36.874.662.212
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.295.092.135	43.905.616.688
Chi phí lãi vay	16.149.421.094	20.147.882.808
Chi phí nghiên cứu thị trường	13.658.884.067	11.622.522.038
Chi phí khác	195.502.047.708	148.639.828.902
	<hr/> 2.339.354.734.318	<hr/> 2.385.300.904.155 <hr/>

19. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	23.300.000.000	48.033.250.000
Cổ tức phải trả	11.178.917.600	11.235.335.600
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	6.491.252.136	3.468.159.688
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	2.202.592.736	2.227.592.736
Phải trả khác	97.658.972.070	98.642.358.895
	<hr/> 140.831.734.542	<hr/> 163.606.696.919 <hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	30.115.225.947	30.438.053.506
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	31/3/2024 Giá trị ghi sổ /Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2024 Giá trị ghi sổ /Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	6.559.554.247.722	7.876.996.625.723
Vay dài hạn đến hạn trả	492.348.071.550	591.806.239.637
	<hr/> 7.051.902.319.272	<hr/> 8.468.802.865.360

(b) Vay dài hạn

	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn	634.911.309.570	819.194.067.608
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(492.348.071.550)	(591.806.239.637)
	<hr/> 142.563.238.020	<hr/> 227.387.827.971

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	7.418.664.660	22.731.972.844	12.263.423.092.167	527.565.855.752	22.445.645.207.154
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.377.114.566.893	10.694.462.434	1.387.809.029.327
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(323.626.687)	-	-	(2.709)	(323.629.396)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2023	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	7.095.037.973	22.731.972.844	13.640.537.659.060	538.260.315.477	23.833.130.607.085
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	8.323.564.190	22.731.972.844	16.124.127.868.061	595.870.151.594	26.375.559.178.420
Phát hành cổ phiếu	9.606.650.000	38.426.600.000	-	-	-	-	-	-	48.033.250.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.645.181.047.369	24.172.277.405	1.669.353.324.774
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(851.799.391)	-	-	(2.839)	(851.802.230)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2024	7.284.225.440.000	3.648.755.415.858	(265.775.657.006)	(994.666.327.121)	7.471.764.799	22.731.972.844	17.769.308.915.430	620.042.426.160	28.092.093.950.964

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2024		1/1/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	728.422.544	7.284.225.440.000	727.461.879	7.274.618.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	717.507.156	7.175.071.560.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.648.755.415.858		3.610.328.815.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024		Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	716.546.491	7.165.464.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	960.665	9.606.650.000	-	-
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	717.507.156	7.175.071.560.000	716.546.491	7.165.464.910.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/3/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	937.128	23.114.231.795	2.419.958	58.318.931.581
EUR	189	4.912.208	191	5.055.815
THB	67.704.660	44.752.775.356	58.898.301	40.286.433.146
		67.871.919.359		98.610.420.542

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
Tổng doanh thu	6.638.381.059.048	6.056.967.681.348
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	31.322.131.906	17.633.356.990
▪ Hàng bán bị trả lại	26.631.618.463	2.486.812.391
	57.953.750.369	20.120.169.381
Doanh thu thuần	6.580.427.308.679	6.036.847.511.967

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	3.485.046.922.922	3.404.810.180.949
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.554.909.001	22.989.965.786
	3.504.601.831.923	3.427.800.146.735

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	348.310.889.218	307.139.901.858
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	69.046.313.394	119.287.074.687
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	21.309.041.096	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.317.721.403	6.179.113.270
Thu nhập tài chính khác	1.680.000	-
	445.985.645.111	432.606.089.815

27. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	75.833.235.658	139.349.836.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.380.915.379	2.948.355.048
Phí thu xếp khoản vay	1.229.749.998	718.249.998
	83.443.901.035	143.016.441.693

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.645.181.047.369	1.377.114.566.893

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 Số lượng	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 Số lượng
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ – hiện đang lưu hành	716.546.491	716.546.491
Ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	812.870	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ - đang lưu hành	717.359.361	716.546.491

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.293	1.922

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	-	24.910.909	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	240.941.394	394.388.142	240.941.394	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(11.288.691.491)	(11.288.691.491)
Công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The Sherpa	Bán hàng hóa	34.259.260	-	14.800.000	-
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	3.781.481	-	2.178.000	97.750.286
	Mua dịch vụ	5.453.250.000	4.625.000.000	(5.453.250.000)	-
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cho vay	-	-	3.356.430.547.940	3.356.430.547.940
	Thu nhập lãi từ cho vay	66.944.696.956	119.287.074.687	325.219.031.200	258.274.334.244
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cổ tức sau ngày mua nhận được	13.296.085.000	13.296.085.000	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Các bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	29.662.800.630	34.619.102.572	12.150.500.186	-
	Mua hàng hóa	27.289.004.221	41.672.545.034	(21.009.815.514)	(42.305.491.322)
	Mua tài sản cố định	42.159.743.334	-	-	-
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	(202.023.099.040)	(269.362.001.707)
	Phí dịch vụ phân phối	15.699.405.142	16.348.523.550	-	-
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	17.825.600.748	32.147.328.127	6.381.267.980	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	1.984.413.698	-	8.252.972.975
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	15.566.260	57.583.645	8.201.412	15.179.972
	Cho vay	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000
	Thu nhập lãi từ cho vay	1.234.109.589	-	1.369.726.027	135.616.438
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	1.534.982	653.245.908	-	-
	Mua hàng hóa	1.200.218.585	169.400.435	(635.778.000)	(7.530.001)
	Phí hỗ trợ quản lý	6.431.447.442	12.244.204.963	64.951.393.115	59.202.736.386
	Cho vay	-	-	27.000.000.000	46.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	19.000.000.000	-	-	-
	Thu nhập lãi từ cho vay	867.506.849	-	2.071.232.874	2.611.287.669
	Thu hồi khoản lãi cho vay bằng tiền	1.407.561.644	-	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	106.484.429	74.598.661	115.075.938	32.819.972
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.798.510.400	1.458.525.794	(774.019.905)	(686.112.379)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	57.520.330	164.618.346	164.618.346
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	1.512.000.000	-	(1.134.339.615)	(2.289.836.809)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	481.224.447	519.722.402	519.722.402
	Đặt cọc thuê kho	-	4.300.000.000	67.199.190.493	67.199.190.493
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	3.572.222	7.490.908	726.000	2.178.000
	Phí hỗ trợ quản lý	7.247.748.115	6.043.683.972	24.302.062.231	24.054.314.116
Công Ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa và dịch vụ	72.580.931	70.599.563	68.904.881	189.202.323
	Mua hàng hóa và dịch vụ	48.037.200	32.524.150	(48.037.200)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	216.111.913	-	-
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa và dịch vụ	30.754.635	112.734.282	15.922.100	-
	Mua hàng hóa	3.298.492.918	510.642.640	(468.716.060)	(547.101.800)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	176.818.838	-	-
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa và dịch vụ	3.888.889	20.220.346	4.200.000	8.075.000
	Mua hàng hóa	1.688.592	31.783.627	-	-
Công ty Cổ Phần 3F Việt và chi nhánh	Bán hàng hóa	222.090.000	-	239.154.117	12.344.070

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	222.671.706	228.687.708	115.993.399	147.621.167
	Phí hỗ trợ quản lý	19.249.936	34.871.571	172.246.813	152.996.877
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	501.986.520.650	277.580.847.137	741.519.228.808	629.797.907.880
	Bán tài sản cố định	-	-	-	1.024.452.448
	Phải thu tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	88.801.598.623	67.572.186.586
	Mua hàng hóa và dịch vụ	45.935.967.212	57.655.061.646	(36.747.060)	(40.169.100)
	Trả trước tiền hàng	-	-	-	240.179.500
	Phí thuê văn phòng phân bố	5.632.969.703	6.466.085.190	7.373.709.106	6.886.915.115
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	1.005.417.667	850.204.270	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Mua hàng hóa	1.069.577.000	2.803.614.000	(338.001.000)	(302.960.000)
	Phí thuê văn phòng phân bố	202.146.625	210.117.654	250.486.385	234.007.780
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	2.410.650.105	3.725.697.432	1.371.137.163	1.221.745.500
	Mua hàng hóa	1.899.408.367	235.550.062	(405.907.200)	(688.457.286)
	Phí hỗ trợ quản lý	79.106.744	1.152.893.151	1.632.379.475	1.553.272.731
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	1.118.673.592	1.028.668.429	(64.125.905)	(240.824.372)
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	55.107.985	38.304.814	29.384.519	23.389.399
	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.652.812.548	354.817.570	(131.304.414)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	450.486.750	223.949.625	2.232.807.502	1.782.320.752
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 31/3/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 31/3/2023 VND	31/3/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Mua chứng khoán kinh doanh	-	1.214.985.397.120	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.376.235.525.558	1.200.613.115.000	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	16.271.599.718	15.711.247.926	-	-

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Tập đoàn có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 và 31 tháng 3 năm 2023.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 25 tháng 4 năm 2024

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền